

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

MÃ SỐ THUẾ: 1800155244

Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P.An Hội - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

Cần Thơ, Tháng 01/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.896.281.852	184.888.116.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	8.005.960.430	12.369.225.472
1. Tiền	111		8.005.960.430	12.369.225.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	195.228.750.000	133.651.057.967
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		195.228.750.000	133.651.057.967
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V3	25.983.492.151	9.309.234.147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3.1	6.331.516.687	4.753.768.101
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3.2	6.672.588.437	1.949.582.293
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V3.3	12.979.387.027	2.605.883.753
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V4	56.996.901.796	28.441.990.195
1. Hàng tồn kho	141		57.645.731.084	29.090.819.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(648.829.288)	(648.829.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V5	3.681.177.475	1.116.609.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.681.177.475	1.116.609.216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295.358.691.177	290.601.346.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V6	5.915.235.103	8.421.068.590
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V6.1	5.133.630.707	5.116.971.076
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V6.2	563.005.221	573.255.221
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V6.3	218.599.175	2.730.842.293
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V7	193.816.078.713	165.043.053.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7.1	193.649.462.232	164.772.208.688
- Nguyên giá	222		380.290.034.280	329.851.401.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.640.572.048)	(165.079.192.856)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



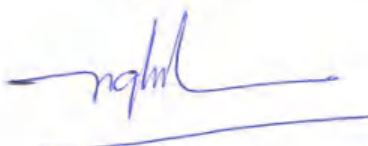
3. Tài sản cố định vô hình	227	V7.2	166.616.481	270.844.444
- Nguyên giá	228		588.250.000	538.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421.633.519)	(267.405.556)
III. Bất động sản đầu tư	230	V8	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V9	21.693.427.151	40.795.020.779
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.693.427.151	40.795.020.779
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V10	71.525.134.800	70.641.134.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.641.134.800	70.641.134.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.116.000.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V11	2.408.815.410	5.701.069.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.408.815.410	2.701.069.171
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	3.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		585.254.973.029	475.489.463.469
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		291.625.248.039	222.554.893.538
I. Nợ ngắn hạn	310	V12	106.526.271.101	50.846.778.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12.1	3.780.508.809	6.956.785.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V12.2	577.505.034	1.623.185.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V12.3	1.855.025.697	1.167.341.352
4. Phải trả người lao động	314	V12.4	6.219.273.459	1.360.333.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V12.5	7.663.122.669	2.613.760.719
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V12.6	79.965.056.959	353.862.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V12.7	3.103.650.000	20.493.970.555
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V12.8	2.847.075.000	4.866.842.544
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V12.9	515.053.474	11.410.696.197
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V13	185.098.976.938	171.708.114.813
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		41.711.477	479.882.627
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		185.057.265.461	168.228.232.186
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	3.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.629.724.990	252.934.569.931
I. Vốn chủ sở hữu	410	V14	293.629.724.990	252.934.569.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	179.061.983.755
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	179.061.983.755
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	61.806.417.096
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	7.414.840.394
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.629.724.990	4.651.328.686
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	4.651.328.686
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.629.724.990	-
12. Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V15	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		585.254.973.029	475.489.463.469

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
+ EUR		113.149,51	113.148,99
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

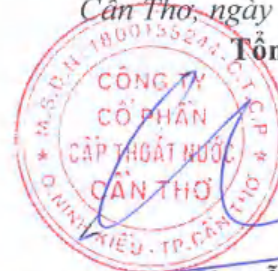
Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tùng Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

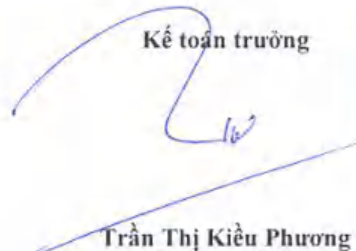
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm		06 tháng cuối năm	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	144.081.762.124	145.122.071.701	75.717.985.945	79.181.232.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	857.528	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	144.081.762.124	145.121.214.173	75.717.985.945	79.181.232.098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	97.974.229.212	95.027.306.568	49.040.757.240	57.171.953.322
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.107.532.912	50.093.907.605	26.677.228.705	22.009.278.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.159.289.577	3.206.103.526	4.004.166.912	44.661.282
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.6	3.327.274.303	1.573.406.964	2.342.092.732	737.669.641
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.046.862.356	1.396.208.859	226.092.732	560.471.536
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	20.659.632.953	20.738.956.877	10.915.495.536	12.016.855.230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		30.279.915.233	30.987.647.290	17.423.807.349	9.299.415.187
11. Thu nhập khác	31	VI.8	565.890.567	203.306.160	160.193.280	65.383.236
12. Chi phí khác	32	VI.9	567.984.201	359.741.913	257.584.201	161.719.169
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.093.634)	(156.435.753)	(97.390.921)	(96.335.933)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.277.821.599	30.831.211.537	17.326.416.428	9.203.079.254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.401.849.613	6.115.076.888	3.196.691.438	2.069.123.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.10	24.875.971.986	24.716.134.649	14.129.724.990	7.133.955.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

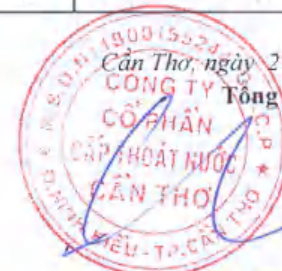


Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương



Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

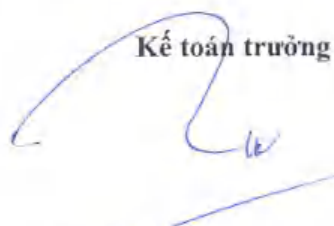
CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		158.309.682.120	165.531.951.647
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(99.421.673.522)	(49.309.293.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.634.767.129)	(35.534.945.986)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.163.382.655)	(1.863.666.964)
5. Thuê Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.660.000.000)	(5.611.815.561)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		172.908.095.716	26.974.449.311
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(88.606.581.895)	(24.010.971.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.731.372.635	76.175.707.041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(866.795.966)	(5.033.017.411)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		39.656.039	120.092.853
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(252.623.750.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		191.046.057.967	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(136.350.669.356)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	118.556.612.937
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		1.017.839.586	161.054.025
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.386.992.374)	(22.545.926.952)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		29.924.440.098	37.277.784.101
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.632.085.401)	(86.331.820.520)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.707.645.303)	(49.054.036.419)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.363.265.042)	4.575.743.670
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.369.225.472	7.793.481.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.005.960.430	12.369.225.472

Người lập



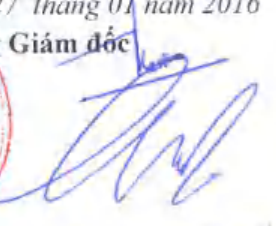
Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tùng Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Tên tiếng Anh: CAN THO WATER SUPPLY – SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 của Công ty là 280.000.000.000đ (Hai trăm tám mươi tỷ đồng); Mệnh giá 10.000đ/ cổ phần; Tổng số cổ phần: 28.000.000

3. Hoạt động chính của Công ty:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Sản xuất nước sạch; Kinh doanh nước sạch)

Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng)

Thoát nước và xử lý nước thải (Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải - hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải)

Hoàn thiện công trình xây dựng (Dặm vá đường)

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Khảo sát địa hình; Thiết kế công trình cấp thoát nước

Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước)

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước)

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 290 nhân viên.

5. Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có bảy (07) chi nhánh và ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

XÍ NGHIỆP XÂY LẬP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

ĐỘI SỬA CHỮA ĐƯỜNG ỐNG - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số B1 Khu tập thể Nhà máy nước, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

XÍ NGHIỆP CẤP NƯỚC HƯNG PHÚ - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

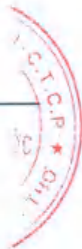
Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

Các Công ty con bao gồm:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	Giấy CNĐKKD số 1800651683 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2007)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	41.157.646.442	60,46%
Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	Giấy CNĐKKD số 1800650947 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 08 năm 2013 (đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	12.030.510.000	85,29%
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Giấy CNĐKKD số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	34.389.162.394	86,07%

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chính sách kế toán mới:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 18 tháng 05 năm 2015, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 75") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/07/2015. Theo đó, cho phép doanh nghiệp được lựa chọn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, các chi phí liên quan như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Công ty thực hiện Khấu hao TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT - BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau: (Đã đăng ký với Cục thuế TP. Cần Thơ)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải đường ống	10 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư Xây dựng cơ bản (XD CB) là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XD CB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định mức, chi tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XD CB.

Chi phí xây dựng cơ bản được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XD CB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì doanh nghiệp ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (Giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán nhưng phát sinh trong năm tài chính, được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 3 đến 5 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền", nếu thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được Nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, vốn góp của các cổ đông hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế sau khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước theo quy định, số vốn góp bằng tiền hoặc tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang,... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 về việc "Công bố giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ" và được Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định trên cơ sở biên bản xác định giá trị doanh nghiệp chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, được tư vấn bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Viet Nam), ngày 07/11/2014.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty, Nghị định 71/2013/NĐ-CP, Thông tư 220/2013/TT-BTC và được thông qua Đại Hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ lãi tiền gửi, cổ tức, lãi chậm thanh toán, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khử không thể thu hồi khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

• **Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là: 22%.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2015: 24.261 VND/EUR.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh nợ.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, và các khoản nợ tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17 Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý không phải là hình thức pháp lý.

18 Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

180
CỔ
CỔ
P.TH
CÁI
180

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			31/12/2015	01/01/2015	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền			8.005.960.430	12.369.225.472	
+ Tiền mặt			12.345.900	6.155.136	
+ Tiền gửi ngân hàng			7.993.614.530	12.363.070.336	
- VND			5.243.289.390	9.453.557.207	
- Ngoại tệ			2.750.325.140	2.909.513.129	
Các khoản tương đương tiền			-	-	
Cộng			8.005.960.430	12.369.225.472	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
T	Tiền gửi ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2015	01/01/2015
T	có kỳ hạn				
1	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ	03 tháng	5,0%/ năm	-	2.773.939.664
2	CN NH Phát triển Khu vực Cần Thơ	06 - 12 tháng	4,8 %/ năm - 6,8%/ năm	140.760.000.000	128.275.000.000
3	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	03 - 12 tháng	4,5 %/ năm - 6,0%/ năm	53.168.750.000	2.602.118.303
4	NH TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Cần Thơ	06 tháng	5,5%/ năm	1.300.000.000	-
Cộng				195.228.750.000	133.651.057.967
3. Các khoản phải thu ngắn hạn			31/12/2015	01/01/2015	
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
+ Phải thu tiền nước			4.668.827.590	4.127.686.670	
+ Phải thu lắp đặt			-	-	
+ Phải thu chuyển nhượng vật tư			325.728.020	19.354.500	
+ Phải thu các công trình lắp đặt cấp nước			1.025.122.745	38.205.524	
+ Phải thu các công trình thoát nước			263.585.000	520.268.075	
+ Phải thu của khách hàng các khoản khác			48.253.332	48.253.332	
Cộng			6.331.516.687	4.753.768.101	
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn					
+ Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đức Hùng			4.390.112.671	-	
+ Cty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Kiến Thiết			440.736.150	102.152.500	
+ Cty CP lắp đặt điện nước IEE - 24/7			630.836.000	-	
+ Cty CP Tư Vấn Xây dựng WATECH			418.388.055	256.842.970	
+ Các đối tượng khác			792.515.561	1.590.586.823	
Cộng			6.672.588.437	1.949.582.293	

3.3 Phải thu ngắn hạn khác		
+ TT nước sạch & Vệ sinh môi trường nông thôn TPCT	10.000.000.000	-
+ Cty CP Cấp nước Thốt Nốt - Cổ tức	-	148.000.250
+ Cty CP Cấp nước Ô Môn - Cổ tức	1.828.194.350	740.427.932
+ Cty CP Cấp nước Trà Nóc - Cổ tức	124.416.300	-
+ CT Khu xử lý tạm chất rắn sinh hoạt tại NM XLNT Cái Sâu	418.866.000	418.866.000
+ Các đối tượng khác	607.910.377	1.298.589.571
Cộng	12.979.387.027	2.605.883.753
3.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	25.983.492.151	9.309.234.147
4. Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015
+ Nguyên liệu, vật liệu	54.920.448.426	24.482.224.724
+ Công cụ, dụng cụ	-	-
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.725.282.658	4.608.594.759
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.645.731.084	29.090.819.483
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(648.829.288)	(648.829.288)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	56.996.901.796	28.441.990.195
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
+ Thuế GTGT được khấu trừ	3.681.177.475	1.116.609.216
+ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
+ Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	3.681.177.475	1.116.609.216
6. Các khoản phải thu dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
6.1 Phải thu dài hạn của khách hàng		
+ Cty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	1.562.230.191
+ Cty TNHH MTV Phát triển & KD nhà TP.Cần Thơ	1.259.555.924	996.791.952
+ Cty CP Phát triển kỹ thuật xây dựng	320.534.195	320.534.195
+ Các đối tượng khác	1.991.310.397	2.237.414.738
Cộng	5.133.630.707	5.116.971.076
6.2 Trả trước cho người bán dài hạn		
+ Cty TNHH Thanh Liêm	74.012.269	74.012.269
+ Chi nhánh Cty CP Xây dựng Công trình giao thông 586	420.000.000	420.000.000
+ Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thiên Phúc	68.992.952	68.992.952
+ Cty TNHH Việt Nam - Đan Mạch Vidagi	-	10.250.000
Cộng	563.005.221	573.255.221
6.3 Phải thu dài hạn khác		
+ Đội sửa chữa đường ống (Tạm ứng chi phí các công trình)	49.104.040	2.115.909.325
+ Các đối tượng khác	169.495.135	614.932.968
Cộng	218.599.175	2.730.842.293

6.4 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn

-	-
5.915.235.103	8.421.068.590

7. Tài sản cố định

7.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 25

7.2 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	538.250.000	538.250.000
<i>Mua trong kỳ</i>	50.000.000	50.000.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	588.250.000	588.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	267.405.556	267.405.556
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	154.227.963	154.227.963
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	421.633.519	421.633.519
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	270.844.444	270.844.444
Số dư cuối kỳ	166.616.481	166.616.481

8. Bất động sản đầu tư

9. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2015

01/01/2015

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	12.183.701.511	22.575.031.659
- Tuyến HDPE D400 Từ Nhà hàng Cửu Long -> NTMK	772.380.200	-
- Lắp đặt ống D180 HDPE KV4 Nguyễn Văn Cừ nối dài	630.634.517	-
- Tuyến D400 gang từ NMN Hưng Phú -> Quang Trung	826.539.366	87.782.840
- Tuyến D600 Hòa Bình từ NMN CT1 đến Nguyễn Trãi	932.867.876	-
- Tuyến D400 Nguyễn Văn Cừ nối dài - Giai đoạn 1	1.249.282.550	-
- Tuyến D200, 250 NMN Phong Điền	755.394.004	676.005.290
- Tuyến D400 Nguyễn Văn Cừ nối dài - Giai đoạn 2	1.254.740.987	-
- Tuyến D400 HDPE đường Mậu Thân	562.951.168	341.083.942
- Tuyến ống D600 đường Hòa Bình	1.453.454.956	12.328.648.994
- Các công trình khác	3.745.455.887	9.141.510.593
+ Các công trình xây dựng	9.509.725.640	18.219.989.120
- Cài tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m3/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ 1	853.358.941	3.245.168.273
- Nhà máy nước Thị trấn Phong Điền	869.632.174	2.608.632.174
- Nhà máy nước Cồn Khương Phong Điền	6.619.737.391	6.619.737.391
- Các công trình khác	1.166.997.134	5.746.451.282
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	21.693.427.151	40.795.020.779

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	6.474.382	70.641.134.800	6.474.382	70.641.134.800
(a) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc	2.488.326	30.780.572.406	2.488.326	30.780.572.406
(b) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn	1.026.051	10.260.510.000	1.026.051	10.260.510.000
(c) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	2.960.005	29.600.052.394	2.960.005	29.600.052.394
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	300.000	3.000.000.000	-	-
(d) + Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	300.000	3.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.116.000.000)	-	-
Cộng	6.774.382	71.525.134.800	6.474.382	70.641.134.800

(a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800651683 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 07 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2007). Tổng số vốn điều lệ là 41.157.646.442 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 30.780.572.406 đồng chiếm 60,46% đạt tỷ lệ 100% so với vốn điều lệ phải góp.

(b) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Ô Môn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800650947 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 08 năm 2013 (đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007). Tổng số vốn điều lệ là 12.030.510.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 10.260.510.000 đồng chiếm 85,29% đạt tỷ lệ 100% so với vốn điều lệ phải góp.

(c) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006). Tổng số vốn điều lệ là 34.389.162.394 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 29.600.052.394 đồng chiếm 86,07% đạt tỷ lệ 100% so với vốn điều lệ phải góp.

(d) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071. Tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ góp 3.000.000.000 đồng chiếm 30%, đạt tỷ lệ 100% so với vốn điều lệ phải góp.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty con hoạt động có hiệu quả. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của các đơn vị đầu tư. Mặt khác, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến hoạt động không hiệu quả (đang lập thủ tục giải thể công ty) nên công ty đã trích lập dự phòng theo quy định.

11. Tài sản dài hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
+ Chi phí trả trước dài hạn	2.408.815.410	2.701.069.171
- Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng)	498.077.048	597.692.456
- Chi phí tái định cư	457.236.672	548.684.004
- Giá trị thương hiệu	428.742.713	514.491.257
- Giá trị đánh giá lại CCDC	300.191.251	360.229.495
- Chi phí thuê đất An Bình	195.888.892	235.066.672
- Các khoản chi phí khác	528.678.834	444.905.287
+ Tài sản dài hạn khác	-	3.000.000.000
Cộng	2.408.815.410	5.701.069.171

12. Nợ ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
12.1 Phải trả người bán ngắn hạn		
+ Cty CP Thiết bị Đông Đô	3.103.650.000	-
+ XN Xây lắp Cấp thoát nước 205 (Cty CP XD CTN số 15)	303.280.418	303.280.418
+ Cty TNHH Xây dựng Thái Bình Miền Tây	69.744.000	470.788.000
+ Cty CP nhựa Thiếu niên Tiền phong phía Nam	40.150.405	3.538.222.424
+ Các đối tượng khác	263.683.986	2.644.495.093
Cộng	3.780.508.809	6.956.785.935
12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
+ Ban QLDA ĐTXD Q.Ninh Kiều	-	286.532.000
+ Ngân sách cấp kinh phí sửa chữa trụ chữa cháy	-	699.653.000
+ Cty CP Công nghiệp VNI	403.965.034	-
+ Cty TNHH Chiến lược Anh Minh	-	400.000.000
+ Các đối tượng khác	173.540.000	237.000.200
Cộng	577.505.034	1.623.185.200
12.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	-
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.571.996.822	830.147.209
+ Thuế Thu nhập cá nhân	176.389.165	263.117.613
+ Thuế Tài nguyên	46.203.500	21.770.380
+ Các loại thuế khác	60.436.210	52.306.150
Cộng	1.855.025.697	1.167.341.352
12.4 Phải trả Người lao động		
Quỹ tiền lương phải trả Người lao động	6.219.273.459	1.360.333.349
Cộng	6.219.273.459	1.360.333.349
12.5 Chi phí phải trả		
+ Thay thế đồng hồ thuê bao & Cát lọc	3.632.042.400	490.261.405
+ Chi phí nhân công các công trình	1.918.402.409	1.787.697.859
+ Chi phí sửa chữa Văn phòng công ty	1.893.000.000	-
+ Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	40.000.000	90.000.000
+ Chi phí phải trả khác	179.677.860	245.801.455
Cộng	7.663.122.669	2.613.760.719
12.6 Phải trả ngắn hạn khác		
+ Các khoản trích nộp theo lương	18.536.850	80.265.691
+ Phải trả về Cổ phần hóa	79.776.079.948	-
+ Phải trả khác	170.440.161	273.597.183
- Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	80.595.238	35.541.197
- Cty TNHH Chiến lược Anh Minh	50.000.000	50.000.000
- VP Sở KH & Công nghệ TP.Cần Thơ	18.900.000	-
- 1% Đoàn phí công đoàn	18.259.823	36.626.488
- Các đối tượng khác	2.685.100	151.429.498

Cộng	79.965.056.959	353.862.874
12.7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
(a) + Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	-	8.120.612.285
(b) + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	3.103.650.000	5.886.910.404
+ Ngân hàng TMCP Phát triển nhà ĐBSCL - CN Cần Thơ	-	6.486.447.866
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	3.103.650.000	20.493.970.555
Thuyết minh các khoản vay ngân hàng		
(a) Thuyết minh vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng sau:		
HĐTD số 79.03/2014-HĐTDHM/NHCT820-CTN; Thời điểm bắt đầu vay: 17/03/2015; Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng; Lãi suất cho vay VND: 9%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh nước sạch. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.		
(b) Thuyết minh vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng sau:		
HĐTD số 212/VCBCT ngày 12 tháng 8 năm 2015; Thời điểm bắt đầu vay: 30 tháng 12 năm 2015; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.		
12.8 Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Trích dự phòng 17% Quỹ tiền lương của Người lao động (Theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/13)	2.847.075.000	4.866.842.544
Cộng	2.847.075.000	4.866.842.544
12.9 Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ Khen thưởng	310.964.102	5.324.194.102
Quỹ Phúc lợi	146.142.657	5.706.681.322
Quỹ Thưởng Ban Quản lý, điều hành công ty	57.946.715	379.820.773
Cộng	515.053.474	11.410.696.197
Tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn	106.526.271.101	50.846.778.725
13. Nợ dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
+ Phải trả người bán dài hạn	-	-
+ Người mua trả tiền trước dài hạn	41.711.477	479.882.627
+ Phải trả dài hạn khác	185.057.265.461	168.228.232.186
- Phí Xử lý nước thải	133.987.705.409	122.927.747.969
- Lãi tiền gửi - Phí Xử lý nước thải tại VDB	44.062.296.178	35.746.312.849
- Cty WAROTEC	3.086.763.915	3.086.763.915
- Các đối tượng khác	3.920.499.959	6.467.407.453
+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	3.000.000.000
(*) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	-	3.000.000.000

Cộng

185.098.976.938

171.708.114.813

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu: Xem trang 26

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
+ Vốn góp Nhà Nước	64,00%	179.200.000.000	179.061.983.755
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật En Vi Ro	22,54%	63.104.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	-
+ Các đối tượng khác	1,41%	3.956.000.000	-
Cộng	100%	280.000.000.000	179.061.983.755

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	2015	2014
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000	179.061.983.755
- Vốn góp đầu năm	179.061.983.755	136.158.221.209
- Vốn góp tăng trong năm	100.938.016.245	42.903.762.546
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	280.000.000.000	179.061.983.755
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức	31/12/2015	01/01/2015
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	Chưa công bố	Chưa công bố
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	-

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	7.414.840.394
+ Quỹ dự phòng tài chính	-	-
+ Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	-	-
Cộng	-	7.414.840.394

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
+ Doanh thu sản xuất nước	115.829.740.621	108.956.545.966
+ Doanh thu lắp đặt	3.684.710.393	3.185.692.085
+ Doanh thu chuyển nhượng	1.622.428.575	1.698.229.648
+ Doanh thu công trình xây dựng	7.992.323.642	15.960.851.050
+ Doanh thu thoát nước	14.952.558.893	15.320.752.952
Cộng	144.081.762.124	145.122.071.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015	Năm 2014
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	857.528
Cộng	-	857.528
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
+ Doanh thu thuần sản xuất nước	115.829.740.621	108.956.545.966
+ Doanh thu thuần lắp đặt	3.684.710.393	3.184.834.557
+ Doanh thu thuần chuyển nhượng	1.622.428.575	1.698.229.648
+ Doanh thu thuần công trình xây dựng	7.992.323.642	15.960.851.050
+ Doanh thu thuần thoát nước	14.952.558.893	15.320.752.952
Cộng	144.081.762.124	145.121.214.173
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
+ Giá vốn sản xuất nước	68.162.259.186	64.450.585.029
+ Giá vốn lắp đặt	8.471.508.168	2.681.195.768
+ Giá vốn chuyển nhượng	1.556.649.243	1.649.040.582
+ Giá vốn công trình xây dựng	8.248.796.733	14.597.898.629
+ Giá vốn thoát nước	11.535.015.882	10.999.757.272
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	648.829.288
Cộng	97.974.229.212	95.027.306.568
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.209.967.393	165.777.577
+ Đ/c giảm lãi tiền gửi bảo hành ghi nhận từ những năm trước	-	(197.105.109)
+ Lãi chậm thanh toán	576.726.558	-
+ Chênh lệch tỷ giá	5.223.958	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.367.371.668	3.237.431.058

	8.159.289.577	3.206.103.526
Cộng		
6. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
+ Lãi tiền vay	1.046.862.356	1.396.208.859
+ Dự phòng đầu tư tài chính	2.116.000.000	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	164.411.947	177.198.105
Cộng	3.327.274.303	1.573.406.964
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
+ Chi phí nhân viên quản lý	13.148.585.560	12.587.489.929
+ Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	710.199.060	958.931.315
+ Chi phí Vật liệu văn phòng	832.219.669	269.940.476
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	485.085.358	746.039.930
+ Thuế, phí, lệ phí	653.791.402	688.168.579
+ Chi phí thông tin liên lạc	219.480.416	209.348.792
+ Chi phí điện quản lý	293.703.778	191.384.568
+ Chi phí bằng tiền khác	4.316.567.710	5.087.653.288
Cộng	20.659.632.953	20.738.956.877
8. Thu nhập khác	Năm 2015	Năm 2014
+ Thanh lý TSCĐ, CCDC	1.000.000	2.727.273
+ Thu tiền điện câu đũa	24.053.135	-
+ Phân tích mẫu nước	79.125.524	107.075.327
+ Cho thuê vị trí quảng cáo	363.636.364	-
+ Các khoản thu nhập khác	98.075.544	93.503.560
Cộng	565.890.567	203.306.160
9. Chi phí khác	Năm 2015	Năm 2014
+ Chi phí hỗ trợ công tác	290.800.000	173.973.558
+ Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	254.700.000	50.050.000
+ Chi phí phúng điếu	14.900.000	12.200.000
+ Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	2.200.000	41.993.917
+ Chi hỗ trợ và các khoản chi phí khác	5.384.201	81.524.438
Cộng	567.984.201	359.741.913
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
I. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.277.821.599	30.831.211.537

2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.723.959.721)	(3.035.407.500)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	643.411.947	202.023.558
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(6.367.371.668)	(3.237.431.058)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	24.553.861.878	27.795.804.037
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.401.849.613	6.115.076.888
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.401.849.613	6.115.076.888
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.875.971.986	24.716.134.649

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được đánh giá và sắp xếp lại theo hướng dẫn chi tiết từng tài khoản của thông tư.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh:

Số liệu năm 2014 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam.

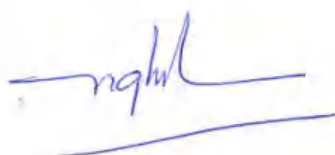
Số liệu 06 tháng đầu năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TPHCM

6. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

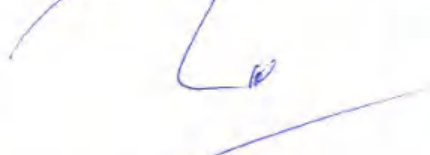
Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập



Nguyễn Hoàng Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Thị Kiều Phương



Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tùng Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1 Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	128.986.949.380	47.211.739.689	150.459.012.921	3.193.699.554		329.851.401.544
Mua trong kỳ	-	7.339.692.283	151.803.909	-		7.491.496.192
ĐT XDCB h. thành	7.811.123.183	-	37.228.491.926	-		45.039.615.109
Giảm khác	(168.305.913)	-	(1.924.172.652)	-		(2.092.478.565)
Số dư cuối kỳ	136.629.766.650	54.551.431.972	185.915.136.104	3.193.699.554	-	380.290.034.280
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	68.844.135.992	26.427.278.133	67.672.540.830	2.135.237.901		165.079.192.856
Khấu hao trong kỳ	8.397.651.115	4.587.448.986	8.164.173.635	458.964.078		21.608.237.814
Giảm khác	(35.275.019)	-	(11.583.603)	-		(46.858.622)
Số dư cuối kỳ	77.206.512.088	31.014.727.119	75.825.130.862	2.594.201.979	-	186.640.572.048
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	60.142.813.388	20.784.461.556	82.786.472.091	1.058.461.653	-	164.772.208.688
Số dư cuối kỳ	59.423.254.562	23.536.704.853	110.090.005.242	599.497.575	-	193.649.462.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	136.158.221.209	21.114.520.974	-	44.775.323.356	8.938.925.190	17.723.137.818	228.710.128.547
- Tăng vốn do đánh giá lại	42.903.762.546	-	61.806.417.096	-	-	-	104.710.179.642
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	24.716.134.649	24.716.134.649
- Trích lập quỹ của DN	-	-	-	7.414.840.394	-	(7.414.840.394)	-
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.649.965.569)	(12.649.965.569)
- Giảm do đánh giá lại	-	(21.114.520.974)	-	(44.775.323.356)	(8.938.925.190)	(17.723.137.818)	(113.666.428.312)
Số dư cuối năm trước	179.061.983.755	-	61.806.417.096	7.414.840.394	-	4.651.328.686	252.934.569.931
Số dư đầu năm nay	179.061.983.755	-	61.806.417.096	7.414.840.394	-	4.651.328.686	252.934.569.931
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	24.875.971.986	24.875.971.986
- Cổ phần hóa doanh nghiệp	100.938.016.245	-	(61.806.417.096)	(10.638.714.493)	-	(7.967.576.583)	20.525.308.073
- Trích lập quỹ của DN	-	-	-	3.223.874.099	-	(3.223.874.099)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.706.125.000)	(4.706.125.000)
Số dư cuối năm nay	280.000.000.000	-	-	-	-	13.629.724.990	293.629.724.990

